|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ  **PHÒNG VẬT TƯ THIẾT BỊ**  Số: 86/BG-VTTB | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025* |

**THƯ MỜI CHÀO GIÁ**

Kính gửi: Quý Công ty.

**Trường Đại học Quốc tế có nhu cầu xây dựng dự toán mua sắm: Hóa chất, vật tư tiêu hao, dụng cụ phục vụ cho giảng dạy thực hành PTN như sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hoá chất** | **Công thức hóa học** | **Mã hàng** | **Nơi sản xuất** | **Đặc tính kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| 1 | 100bp DNA ladder |  | SM0241 | Thermo | \*được khuyến nghị sử dụng để định cỡ và định lượng gần đúng DNA mạch đôi trong phạm vi từ 100 bp đến 1.000 bp trên gel agarose hoặc polyacrylamide. DNA Ladder bao gồm 10 đoạn DNA và được cung cấp dung dịch DNA TriTrack 6X \*Dung dịch DNA TriTrack 6X (chứa Xylene Cyanol FF, Bromophenol Blue và Orange G) \*kết quả rõ ràng với hỗn hợp các đoạn DNA tinh khiết sắc ký riêng lẻ | Ống/50ug (0.5ug/ul) | 1 |
| 2 | 3,5-Dinitrosalicylic acid |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: C7H4N2O7 \*Khối lượng phân tử: 228.12 \*Độ tinh sạch >95% | Chai/25g | 2 |
| 3 | 4-methylacetanilide |  | A13721.14 | Alfa Aesar | \*Công thức hóa học: C9H11NO \*Khối lượng phân tử: 149.19 \*Nhiệt độ nóng chảy: 145-151 độ C \*Độ tinh sạch: ≥98.0% \*Trạng thái: Màu trắng đến kem đến nâu nhạt hoặc xám | Chai/25g | 1 |
| 4 | 95% Ethylalcohol |  | E/0500DF/17 | Fisher Chemical | \*Công thức hóa học: C2H6O \*Khối lượng phân tử: 46.07g/mol \*Nhiệt độ sôi 78°C \*Độ tinh sạch: 95% \*Phân loại: Extra Pure, SLR | Chai/2.5L | 1 |
| 5 | Absolute ethanol |  |  | Sơn Đầu | \*Công thức hóa học: C2H6O \*Khối lượng phân tử: 46.07g/mol \*Độ tinh sạch >97% | Chai/500ml | 14 |
| 6 | Absolute ethanol (200 Proof), Molecular Biology Grade |  | BP2818-500 | Fisher | \*Công thức hóa học: C2H6O \*Khối lượng phân tử: 46.07g/mol \*Nhiệt độ nóng chảy: -114°C \*Độ tinh sạch ≥99.5% \*Cặn sau khi bay hơi: Tối đa 0,001% \*Phân loại: Sử dụng trong sinh học phân tử | Chai/500ml | 1 |
| 7 | Acetone |  |  | Xilong | \*Công thức hóa học: C3H6O \*Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol \*Điểm nóng chảy: -95 °C \*Nhiệt độ sôi: 56 °C \*Độ tinh sạch >95% | Chai/500ml | 3 |
| 8 | Acetonitrile | C2H3N |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: 75-05-8 \*Khối lượng phân tử: 41,05 g/mol \*Áp suất hơi: 9.71 kPa (at 20.0 °C) \*Độ tinh sạch >95% | Chai/500ml | 1 |
| 9 | Acid sulfuric |  |  | Trung Quốc | Điểm nóng chảy: 10,31 °C Công thức: H₂SO₄ Mật độ: 1,83 g/cm³ Khối lượng phân tử: 98,079 g/mol Độ tinh sạch >90% | Chai/500ml | 1 |
| 10 | Agar |  |  | Việt Nam | Bột Agar- Agar dùng cho nuôi cấy mô, nuôi cấy vi sinh Được chiết xuất từ rong biển | Túi/1kg | 1 |
| 11 | Agarose for DNA electrophoresis |  | R0492 | Thermo Fisher Scientific | \*Agarose cung cấp nồng độ tối ưu từ 0,7 đến 2% trong tất cả các hệ thống đệm thông thường \*Độ tinh khiết cao với giá trị EEO rất thấp \*Được chứng nhận GQ (Chất lượng di truyền), đảm bảo rằng các axit nucleic thu được từ gel chuẩn bị có thể được sử dụng cho các ứng dụng hạ nguồn (phản ứng enzym, v.v.) \*Liên kết DNA/RNA thấp \*Không chứa DNase và RNase, thích hợp để phân tích RNA | Chai/500g | 1 |
| 12 | Aloe vera |  |  | Việt Nam | \*Thành phần: Chiết xuất Nha đam loại 1 | Chai/1 Lít | 1 |
| 13 | Ammonium Hydroxide (Ammonia solution) |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: NH4OH \*Khối lượng phân tử: 35,0451 g/mol \*Độ tinh sạch >95% | Chai/500ml | 1 |
| 14 | Ammonium iron (II) sulfate HEXAHYDRATE | (Reagent rate) |  | Merck - Đức | \*Công thức hóa học: H₈FeN₂O₈S₂\*6H₂O \*Khối lượng phân tử: 392.14 g/mol \*Độ tinh sạch: 99.0 - 101.5 % \*Cl ≤ 0.001 % \*PO4 ≤ 0.002 % \*Ca ≤ 0.002 % \*Zn ≤ 0.003 % | Chai/500g | 1 |
| 15 | Ammonium Persulfate |  |  | Trung Quốc | Điểm nóng chảy: 120 °C Khối lượng phân tử: 228,18 g/mol Công thức: (NH4)2S2O8 Mật độ: 1,98 g/cm³ Độ tinh sạch >95% | chai/500g | 2 |
| 16 | Amodimethicone |  |  | Trung Quốc | \*Tên gọi khác: Silicone 2400 \*Silicone là tên gọi của một nhóm các hợp chất cao phân tử (polymer) nhân tạo, thành phần chủ yếu là silicone, oxy, carbon và các gốc hữu cơ như ethyl, methyl, phenyl \*Công thức hóa học: C15H42N2O3Si4 \*Số CAS: 71750-80-6 \*Sử dụng được cho mỹ phẩm, dạng bột | Chai/1 Kg | 1 |
| 17 | Barium Chloride dihydrate |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: BaCl₂ \* 2 H₂O \*Khối lượng phân tử: 244.28 g/mol \*Nhiệt độ sôi: 113 °C  \*Độ tinh sạch ≥ 96.0 % | Chai/500g | 1 |
| 18 | Beeswax |  |  | Mỹ | Sáp ong trắng (Beeswax) là một nguyên liệu tự nhiên được lấy từ tổ ong, có tính chất bảo vệ, dưỡng ẩm và làm mềm da tuyệt vời. Với màu trắng tự nhiên và khả năng tương thích cao với các thành phần khác, sáp ong trắng thường được sử dụng trong các công thức mỹ phẩm, sản phẩm chăm sóc da, son dưỡng môi, nến thơm và nhiều sản phẩm tự chế khác | Kg | 1 |
| 19 | Black oxide |  |  | Mỹ | \*Dạng bột, có màu đen, mịn | Chai/10 g | 1 |
| 20 | Caffein powder, ReagentPlus | C₈H₁₀N₄O₂ | C0750-100G | Sigma | \*Công thức hóa học: C8H10N4O2 \*Khối lượng phân tử: 194.19 \*Dòng sản phẩm: ReagentPlus® \*Mức độ chất lượng: 200 | 100g | 1 |
| 21 | Candelilla wax |  |  | Mỹ | Sáp candelilla là một loại sáp có nguồn gốc từ lá của cây bụi Candelilla nhỏ có nguồn gốc ở miền bắc Mexico và phía tây nam Hoa Kỳ, Euphorbia cerifera và Euphorbia antisyphilitica, từ họ Euphorbiaceae. Nó có màu nâu vàng, cứng, giòn, mùi đặc trưng.Điểm nóng chảy 65 – 70 ° C, sáp candelilla chứa chủ yếu là hydrocacbon (khoảng 50%, chuỗi với 29-33 nguyên tử cacbon), este có trọng lượng phân tử cao hơn (20–29%), axit tự do (7–9%) và nhựa (12-14%, chủ yếu là este triterpenoid). | Chai/1 Kg | 1 |
| 22 | Carnauba wax |  |  | Mỹ | Carnauba một loại cây cọ phổ biến ở vùng Đông Bắc Brazil, sáp carnauba được chiết tách từ nhựa của cây carnauba, do tính chất khí hậu khô nóng ở nơi này, loài cây này tự tiết ra một loại sáp để bảo vệ lá cây, dựa vào đặc điểm cũng như công dụng của nó, người dân bản địa nơi đây là tách lấy phần sáp này, tinh chế và sử dụng nó như một loại mỹ phẩm.Sáp carnauba có dạng vảy mỏng, nhẹ, màu vàng. | Chai/1 Kg | 1 |
| 23 | Charcoal (Than hoạt tính) |  |  | Ấn Độ | \*Số CAS 7440-44-0 \*Tạp chất <= 7.00% \*Cl <= 0.20% \*SO4 <= 0.20% | Chai/100 g | 1 |
| 24 | Chloramphenicol |  | 227920250 | Thermo Scientific | \*Công thức hóa học: Cl2CHCONHCH(CH2OH)CH(OH)C6H4NO2 \*Số CAS: 56-75-7 \*Trọng lượng phân tử: 323.13 \*Độ tinh sạch: ≥98% (HPLC) | Chai/25g | 1 |
| 25 | Chloroform |  |  | Chemsol | Công thức: CHCl₃ Mật độ: 1,49 g/cm³ Điểm sôi: 61,2 °C Khối lượng phân tử: 119,378 g/mol Độ tinh sạch >97% | Chai/500mL | 5 |
| 26 | Citric acid |  | 124912500 | Acros | Công thức hóa học: C6H10O8 Khối lượng phân tử: 210.14 Độ tinh sạch: 99.4 đến 101.0 % | Chai/250g | 1 |
| 27 | Coagulase Plasma (from rabbit) |  | FD248 | Himedia | \*Huyết tương Coagulase (từ thỏ) (0,1 gam mỗi lọ) \*Được khuyến cáo sử dụng để nghiên cứu phản ứng coagulase trong chẩn đoán tụ cầu khuẩn | Bộ/5 vials | 1 |
| 28 | Cồn 96 độ | C2H5OH |  | Việt Nam | \*Công thức hóa học C2H5OH \*Cồn có nồng độ 96% | Can/30L | 21 |
| 29 | Conc. Hydrochloric acid |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: HCl \*Khối lượng phân tử: 36,46 g/mol \*Độ tinh sạch: >90% | Chai/500ml | 2 |
| 30 | DEPC-Treated Water |  | AM9915G | Thermo | Nước được xử lý DEPC được chứng nhận không có nuclease. Nước được xử lý DEPC được hấp tiệt trùng trước và sau khi đóng gói để đảm bảo vô trùng và bất hoạt DEPC. Nước được thử nghiệm nghiêm ngặt về khả năng gây ô nhiễm hoạt động của endonuclease, exonuclease và RNase không đặc hiệu. | Chai/100ml | 1 |
| 31 | Deuterated Chloroform | CDCl3 | 1024500100 | Merck | \*Công thức hóa học: CDCl₃ \*Khối lượng phân tử: 120.38 g/mol \*Độ tinh sạch: ≥ 99.96 % \*Nước ≤ 0.005 % \*tên gọi khác: Chloroform-D1 \*cho phép đo phổ NMR MagniSolv™ | 100 ml | 1 |
| 32 | D-glucose | C6H12O6 | 5996/10/1 | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: C6H12O6 \*Độ tinh sạch >98% | Chai/500 g | 2 |
| 33 | Đĩa lồng kiểm khẳng định Staphylococcus coagulase dương tính, 20 đĩa/hộp |  |  | 3M | Đĩa lồng kiểm khẳng định khả năng dương tính của khuẩn Staphylococcus coagulase trong môi trường thực phẩm. Kết quả nhanh. Dễ sử dụng. Chính xác, có tính nhất quán Tiêu chuẩn được tổ chức quốc tế phê duyệt. | 20 đĩa/hộp | 2 |
| 34 | Đĩa Petrifilm kiểm Staphylococcus coagulase dương tính, 25 đĩa/hộp |  |  | 3M | Đĩa Petrifilm kiểm Staphylococcus coagulase dương tính | 25 đĩa/hộp | 1 |
| 35 | Dimethyl Sulfoxide |  | D2650-100mL | Sigma | \*Công thức hóa học: (CH3)2SO \*Khối lượng phân tử: 78.13 \*Phân loại: Hybri-Max™ \*Độ tinh sạch: ≥99.7% \*Mức độ chất lượng 400 | Chai/100ml | 1 |
| 36 | Dimethyl-sulfoxide (DMSO) |  | D0231 | Biobasic | \*Công thức hóa học: (CH3)2SO \*Khối lượng phân tử: 78.13 \*Độ tinh sạch >97% | Chai/500ml | 1 |
| 37 | DMDM |  |  |  | \*Công thức hóa học: C7H12N2O4 \*Tên gọi đầy đủ: 1,3-bis (hydroxymethyl)-5,5-dimethylimidazolidine-2,4-dione \*được sử dụng rộng rãi để làm chất bảo quản bởi đặc tính kháng khuẩn | Chai/1kg | 1 |
| 38 | DMEM high glocose |  | M4526-500mL | Sigma | \*Môi trường DMEM với natri bicarbonate và muối Earl, không có ʟ-glutamine, ribonucleoside và deoxyribonucleoside, dạng lỏng, được lọc vô trùng, thích hợp cho nuôi cấy tế bào Muối Earle (5% CO2): có natri pyruvate: có glucose: có L-glutamine: không HEPES: không Muối Hanks (2% CO2): không phenol đỏ: có NaHCO3: có glutamine ổn định: không | Chai/500ml | 1 |
| 39 | DPPH |  | D9132-1G | Sigma | \*Công thức hóa học: C18H12N5O6 \*Khối lượng phân tử: 394.32 \*Độ tinh sạch: ≥90%  \*Mức chất lượng: 100 | Chai/1g | 1 |
| 40 | Dung Dịch Rửa Điện Cực Thông Dụng, Chai 500mL HI7061L |  | HI7061L | Hanna | \*Dung dịch rửa điện cực chung cho nhiều ứng dụng chung \*Dùng được cho tất cả các loại điện cực \*Dung dịch không màu: Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ố vàng hoặc nhiễm màu mối nối hoặc cell tham chiếu của điện cực. \*Phù hợp với bất kỳ máy đo nào trên thị trường | Chai/ 500mL | 1 |
| 41 | Enzyme BamHI |  | ER0051 | Thermo | \*Nồng độ 10u/ul \*Quy cách: 4,000 Units/Bộ | Bộ | 1 |
| 42 | Escherichia coli atcc 25922 |  |  | ATCC | \*Phân loại: Enterobacteriaceae, Escherichia \*Chỉ định chủng: Chủng FDA Seattle 1946 [DSM 1103, NCIB 12210] \*Nguồn phân lập: Phân lập lâm sàng \*Sử dụng trong: Tin sinh học; Kiểm tra thực phẩm; Kiểm tra phương tiện truyền thông; Kiểm soát chất lượng | ống | 1 |
| 43 | Ethanol |  |  | Sơn Đầu | Điểm nóng chảy: -114,1 °C Công thức: C₂H₆O Điểm sôi: 78,37 °C Mật độ: 789 kg/m³ Khối lượng phân tử: 46,068 g/mol Nồng độ >97% | Chai/500ml | 8 |
| 44 | Ethanol Standard Solution |  | 02483-5ML | Sigma | \*Phân loại: đạt cấp độ chất chuẩn phân tích; chất chất chuẩn cho GC \*Mức chất lượng 100 \*Độ tinh sạch: ≥99.9% (GC) \*Sử dụng cho HPLC, GC | Lọ/5ml | 1 |
| 45 | Fatty Acid Methyl Esters Standard Mixture (S0460) |  | S0460 | TCI | \*Hỗn hợp Methyl Ester Axit Béo (gồm Methyl Decanoate, Laurate, Myristate, Palmitate và Stearate) \*Đạt cấp độ chất chuẩn phân tích GC | Chai/5ml | 1 |
| 46 | Ferric Chloride | FeCl3 |  | Xilong | Khối lượng phân tử: 162,2 g/mol Công thức: FeCl3 Mật độ: 2,9 g/cm³ ID IUPAC: Iron trichloride, Iron(III) chloride Điểm sôi: 315 °C Độ tinh sạch >90% | chai/ 500g | 1 |
| 47 | Fetal bovine serum (FBS) |  | F2442-500mL | Sigma | \*FBS có nguồn gốc huyết thanh từ Mỹ\*Đã được lọc khử trùng 3 lần bằng màng lọc 0.1um\*Thích hợp sử dụng cho nuôi cấy tế bào, hybridoma\*Bovine IgG, ≤1 mg/mL\*Hemoglobin, ≤20 mg/dL\*Đã kiểm tra sự hiện diện của vi khuẩn, vi-rút và mycoplasma | Chai/ 500mL | 1 |
| 48 | Gelatin from bovine skin |  | G9391-100G | Sigma | \*từ da bò, loại B, dạng bột, thích hợp cho nuôi cấy tế bào \*Mức chất lượng: 200 \*Đã được khử trùng \*Độ bền của gel ~225 g Bloom | 100 G | 1 |
| 49 | GeneJET™ Plant RNA Purification Mini |  | K0801 | Thermo Scientific | \*tinh Sạch nhanh chóng và hiệu quả RNA tổng số chất lượng cao từ nhiều loài thực vật và loại mô khác nhau \*sử dụng công nghệ màng gốc silica dưới dạng cột quay tiện lợi \*Quy trình tiêu chuẩn mất chưa đầy 20 phút sau khi ly giải tế bào \*RNA chất lượng cao tinh khiết có thể được sử dụng trong nhiều ứng dụng chẳng hạn như RT-PCR, RT-qPCR, Northern blotting và các phân tích dựa trên RNA khác \*Năng suất cao—lên đến 65 μg RNA có độ tinh khiết cao và tính toàn vẹn cao từ 50 mg mẫu thực vật \*Tương thích với nhiều loại mẫu (lá, rễ, mầm và các bộ phận khác của nhiều loại thực vật) | Kit/50 preps | 1 |
| 50 | Grasslemon essential oil |  |  |  | \*Tinh Dầu Sả Chanh \*100% tinh dầu sả chanh nguyên chất được chiết xuất từ ​​thiên nhiên. | 100 mL | 1 |
| 51 | Green clay |  |  | Pháp | \*Đất xét xanh từ Pháp \*thành phần khoáng chất độc đáo của đất sét xanh Pháp dễ dàng thẩm thấu, cung cấp các chất khoáng cần thiết cho da \*trong đất sét giàu các thành phần khoáng chất như: magnesium (ma-giê), phosphorous (phốt pho), silicon, iron (sắt), calcium (canxi), silica (silic), cobalt (cô-ban).. | Chai/1 Kg | 1 |
| 52 | HBs Ag one Version ULTRA (Bộ test kit ELISA phát hiện HBsAg/huyết thanh) |  | SAG1ULTRA.CE.96 | Diapro | Xét nghiệm miễn dịch enzyme thế hệ thứ tư (ELISA) để xác định một bước kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết tương và huyết thanh của người & để sàng lọc các đơn vị máu | Kit/12 Strip/96 phản ứng | 2 |
| 53 | HiPer Counter Current Immunoelectrophoesis Teaching Kit |  | HTI007-20PR | Himedia | \*Bộ dụng cụ giảng dạy miễn dịch điện di ngược dòng HiPer® để chứng minh kỹ thuật điện di ngược dòng để xác định sự hiện diện và tính đặc hiệu của kháng thể đối với một kháng nguyên cụ thể. \*Thành phần kit: Agarose; 50XTAE; Positive Control (Antiserum); Test Antiserum 1; Test Antiserum 2; Test Antiserum 3; Antigen; Glass plate; Template; Gel puncher | Kit/20 phản ứng | 1 |
| 54 | HiPer Ouchterlony Double Diffussion Teaching Kit |  | HTI002-10PR | Himedia | \*Bộ dụng cụ giảng dạy khuếch tán kép HiPer® Ouchterlony (để định lượng kháng thể) có thể được sử dụng để xác định mối quan hệ giữa kháng nguyên và kháng thể bằng kỹ thuật khuếch tán kép Ouchterlony (Mẫu kháng nguyên-kháng thể). \*Thành phần kit: Agarose; 10X Assay buffer ; Antiserum X; Antiserum Y; Antiserum Z; Antigen X1; Antigen X2; Antigen Y1; Antigen Y2; Antigen Z1; Antigen Z2; Glass plate; Gel puncher; Template | Kit/10 phản ứng | 1 |
| 55 | HiPer Radial Immunodiffusion Teaching Kit |  | HTI004-20PR | Himedia | Bộ dụng cụ giảng dạy miễn dịch khuếch tán xuyên tâm HiPer® có thể được sử dụng để thực hiện kỹ thuật miễn dịch khuếch tán xuyên tâm đơn nhằm ước tính định lượng kháng nguyên. \*Thành phần kit: Agarose ; 10X Assay buffer; Antiserum; Standard Antigen A; Standard Antigen B; Standard Antigen C; Standard Antigen D; Test Antigen 1; Test Antigen 2; Glass plate; Gel puncher; Template | Kit/20 phản ứng | 1 |
| 56 | HiPer Rocket Immunoelectrophoresis Teaching Kit |  | HTI006-20PR | Himedia | Bộ dụng cụ giảng dạy miễn dịch điện di HiPer® Rocket để chứng minh phương pháp điện di miễn dịch rocket nhằm tìm ra nồng độ của các mẫu kháng nguyên chưa biết. Thành phần kit: Agarose ; 50X TBE ; Antiserum; Standard Antigen 1; Standard Antigen 2; Standard Antigen 3; Standard Antigen 4 ; Test Antigen A; Test Antigen B; Template ; Glass plate; Gel puncher | Kit/20 phản ứng | 1 |
| 57 | Hydrochloric acid |  |  |  | \*Công thức hóa học: HCl \*Khối lượng phân tử: 36,46 g/mol \*Độ tinh sạch: >90% | Chai/500ml | 1 |
| 58 | Hydrogen peroxide 30% |  |  | Trung Quốc | H2O2 = 34.01 g/mol Chất lỏng không màu, nhớt nồng độ 30% | chai/500ml | 4 |
| 59 | Immersion oil |  | 1.04699.0500 | Merck | dùng cho kính hiển vi, có bản chất là dầu và có chiết suất xác định khoảng 1.516. Điều quan trọng là chiết suất (nD) khoảng 1,5, tương tự như chiết suất của thủy tinh. Điều này cho phép đạt được sự đồng nhất. \*Mức chất lượng: MQ400 \*Độ nhớt 100 - 120 mPa∙s | Chai/500mL | 1 |
| 60 | IPTG (Isopropyl β-D-1-thiogalactopyranoside |  | I5502-1G | Merck | \*Tên gọi khác: Isopropyl β-D-1-thiogalactopyranoside \*Công thức hóa học: C9H18O5S \*Mức chất lượng: 300 \*Thích hợp sử dụng trong TLC \*Nhiệt độ nóng chảy: 120 -122 °C ((248 - 252 °F )) | Chai/1g | 2 |
| 61 | L-ascorbic acid | HC6H7O6 |  | Sigma - Mỹ | \*Đạt cấp độ chất phân tích EMSURE® ACS,Reag. Ph Eur \*Mức chất lượng 300 \*Độ tinh sạch 99.0 - 100.5 % \*Cl ≤ 50 ppm \*Kim loại nặng ≤ 10 ppm | Chai/25g | 1 |
| 62 | Malt extract |  |  | Himedia | \*Là hóa chất để làm phát hiện và liệt kê số lượng nấm men, nấm mốc và vi sinh vật ưa acid trong môi trường nuôi cấy. \*Chiết xuất mạch nha: 17.000 \*Mycological peptone: 3.000 \*Dạng hạt, màu kem đến màu vàng \*Môi trường khi pha chế: Màu hổ phách nhạt, dung dịch trong suốt  \*Phản ứng: Phản ứng của dung dịch nước: 2,0% w / v ở 25 ° C. pH: 5,4 ± 0,2 \*pH: 5,20-5,60 | Chai/500g | 1 |
| 63 | Maltodextrin |  |  | Himedia | \*Maltodextrin là một polysaccharide được sử dụng làm phụ gia thực phẩm. Nó được sản xuất từ ​​tinh bột thực vật bằng cách thủy phân một phần và thường ở dạng bột sấy phun hút ẩm màu trắng. \*Mã CAS 9050-36-6 \*Hao hụt khi sấy khô (ở 105°C, 1 giờ): <= 6,00% \*Đường khử (Dextrose tương đương): <= 20,00% | Chai/500g | 1 |
| 64 | Medium 199 |  | M5017-10x1L | Sigma | \*Môi trường Với muối Earle và ʟ-glutamine, không có natri bicarbonate, dạng bột, thích hợp cho nuôi cấy tế bào L-glutamine: có phenol đỏ: có NaHCO3: không natri pyruvate: không Muối Earle (5% CO2): có HEPES: không | 10X1L | 1 |
| 65 | Methylene blue chloride |  | 414251000 | Thermo Fisher | Hình thức (Màu sắc) Xanh lá cây  Hình thức (Dạng) Bột kết tinh  Phổ hồng ngoại Đạt yêu cầu  Chuẩn độ với TiCl₃ (%) ≥ 70  Hao hụt khối lượng khi sấy (%) ≤ 22 | Chai/100g | 1 |
| 66 | Mueller Hinton Broth |  | M391-500G | Himedia | \*Khuyến nghị để xác định tính nhạy cảm Invitro của các chủng vi khuẩn đối với các tác nhân kháng khuẩn bằng phương pháp pha loãng trong môi trường nuôi cấy \*Thành phần:  HM infusion B from 300 g #: 2g/L Acicase™$ 17.500 g/L Starch 1.500 g/L pH 7.3±0.1 | Chai/500g | 2 |
| 67 | n-butyl alcohol (n-Butanol) |  |  | Trung Quốc | Điểm sôi: 117,7 °C Điểm nóng chảy: -89,8 °C Khối lượng phân tử: 74,12 g/mol Mật độ: 810 kg/m³ Phân loại: Alcohol Công thức: C₄H₁₀O Độ tinh sạch >95% | Chai/500ml | 1 |
| 68 | Neocuproine (2,9-dimethyl-1,10-phenanthroline) | HC6H7O6 | J63698.14 | Alfa | \*Tên gọi: 2,9-Dimethyl-1,10-phenanthroline \*CAS 484-11-7 \*Độ tinh sạch 98.0% \*Ít tan trong nước và dầu nhẹ. Tan trong methanol, ethanol, acetone, ether và benzen. | Chai/25g | 1 |
| 69 | n-Hexane |  |  | Trung Quốc | \*CH3(CH2)4CH3= 86.17 g/mol \*Độ tinh sạch >97% | Chai/500ml | 12 |
| 70 | n-Hexane ≥99% (GC) for analysis |  | 1043672511 | Merck | \*Công thức hóa học: CH₃(CH₂)₄CH₃ \*Khối lượng: 86.18 g/mol \*Phân loại: chất sử dụng trong phân tích \*Độ tinh sạch (GC) ≥ 99.0 % \*Benzen ≤ 0.01 % \*Al ≤ 0.00005 % | Chai/2.5L | 1 |
| 71 | Peptone |  | RM001-500G | Himedia | \*Dạng bột đồng nhất màu vàng nhạt đến vàng nâu, có mùi đặc trưng nhưng không gây mùi. \*Chứa hàm lượng tryptophan cao được sử dụng làm thành phần môi trường nuôi cấy trong nhiều phương tiện truyền thông, cũng có thể được sử dụng cho thương mại sản xuất enzyme, vắc-xin, kháng sinh, steroid và các sản phẩm khác.p và nuôi cấy các vi sinh vật gây bệnh khó tính như Neisseria, Streptococci. \*Sử dụng trong các phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu,... | Chai/500g | 1 |
| 72 | pH Storage solution (dung dịch bảo quản điện cực pH) |  | HI70300L | Hanna | Dùng để bảo quản điện cực thủy tinh pH hoặc ORP Kích hoạt lại điện cực bị đọc chậm  Hạn sử dụng dài ít nhất 1 năm Dung dịch không màu: Dung dịch không chứa bất kỳ màu nhuộm nào có thể làm ố vàng hoặc nhiễm màu mối nối hoặc cell tham chiếu của điện cực | Chai/500ml | 1 |
| 73 | Phenolphtalein |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: C20H14O4 \*Độ tinh sạch >95% | Chai/25g | 1 |
| 74 | Polysorbate 80 |  |  |  | \*Tro sunfat hóa: <= 0,2% \*Nước (K.F.): <= 3.0% \*Độ hòa tan: 1 mL có thể trộn được trong 1 mL nước | Chai/1 Kg | 1 |
| 75 | Potassium acetate |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: CH3COOK \*Độ tinh sach >92% | Chai/500g | 1 |
| 76 | Potassium bromate |  |  | Trung Quốc | KBr= 119.00g/mol Dạng bột, đạt cấp độ chất phân tích | Chai/500g | 1 |
| 77 | Potassium Chloride | KCl |  | Trung Quốc | Mã cas: 7447-40-7 Molecular weight KCl = 74.55 Dạng tinh thể màu trắng, hút ẩm, dễ vón cục Độ tinh sạch ≥99.5% | Chai/500g | 1 |
| 78 | Potassium hydroxide |  |  | Trung Quốc | Cas: 1310-58-3 MW KOH = 56.11 g/mol Dạng rắn Độ tinh sạch 85% | Chai/500g | 1 |
| 79 | Potassium iodate |  |  | Trung Quốc | Cas 7758-05-6 MW KIO3 = 214.00 g/mol Dạng bột tinh thể màu trắng, AR | Chai/500g | 1 |
| 80 | Potassium iodide |  | GRM252-100G | Himedia | \*Độ tinh sạch 98.00 - 102.00% \*Hao hụt khi sấy <= 1.00% | Chai/100g | 2 |
| 81 | Potassium sulfate |  |  | Trung Quốc | Mã cas: 7778-80-5 Molecular weight K2SO4 = 174.26 g/mol Dạng tinh thể màu trắng Bảo quản nhiệt độ phòng | Chai/500g | 1 |
| 82 | QIAprep Spin Miniprep Kit – Plasmid Purification |  | K0503 | Thermo | Hiệu suất cao – thu được tối đa 20 μg plasmid DNA chất lượng cao. Nhanh chóng – quy trình hoàn tất trong chưa đầy 14 phút. Tiện lợi – không cần sử dụng phenol/chloroform hoặc kết tủa bằng cồn. Tinh khiết – DNA thu được sẵn sàng để sử dụng ngay lập tức. | 250 test/bộ | 1 |
| 83 | RapidOut DNA removal |  | K2981 | Thermo Scientific | \*loại bỏ DNA bộ gen một cách nhanh chóng và an toàn khỏi các chế phẩm RNA và mRNA tổng số. \*Quá trình phân cắt hoàn toàn DNA và loại bỏ an toàn DNase I khỏi phản ứng tiêu hóa được đảm bảo mà không cần các bước làm hỏng RNA, chẳng hạn như đun nóng hoặc chiết xuất hữu cơ \*DNase I được loại bỏ an toàn sau đó bằng Thuốc thử loại bỏ DNase (DRR). Nhanh chóng—chỉ cần một bước để loại bỏ hoàn toàn DNase I \*RNA sau quy trình không bị nhiễm DNA và không có DNase I | Kit/50 preps | 1 |
| 84 | RevertAid First Strand cDNA Synthesis Kit |  | K1622 | Thermo Scientific | \*tổng hợp hiệu quả cDNA sợi đầu tiên từ các khuôn mẫu RNA. Bộ sản phẩm sử dụng RevertAid Reverse Transcriptase (RT), một M-MuLV RT tái tổ hợp duy trì hoạt động ở nhiệt độ 42–50°C và phù hợp để tổng hợp cDNA lên đến 13 kb \*Chất ức chế RiboLock RNase, được cung cấp cùng với bộ sản phẩm, bảo vệ hiệu quả các khuôn mẫu RNA khỏi bị phân hủy ở nhiệt độ lên đến 55°C. \*được cung cấp cùng với cả các đoạn mồi oligo(dT)18 và hexamer ngẫu nhiên \*Các đoạn mồi gen đặc hiệu cũng có thể được sử dụng với bộ kit \*Các nucleotide được gắn nhãn phóng xạ và không được gắn nhãn phóng xạ có thể được kết hợp vào cDNA | Kit/100 preps | 1 |
| 85 | Salmonella enterica subsp. enterica (ex Kauffmann and Edwards) Le Minor and Popoff serovar Typhimurium, ATCC 14028 |  | 14028 | ATCC | \*Loại sản phẩm: Preceptrol nuôi cấy \*Chỉ định chủng: CDC 6516-60 \*Nguồn phân lập: Mô từ các nhóm tim và gan của gà 4 tuần tuổi \*Huyết thanh: I 4,5,12:i:1,2 (Xác định bởi người gửi) \*ATCC khuyến nghị chủng này sử dụng trong các thử nghiệm được mô tả trong Dược điển Hoa Kỳ, lần sửa đổi thứ 23, <2021>, trang 2180, 1995, trong đó chỉ nêu rõ đơn vị phân loại. | Ống | 1 |
| 86 | Sáp đậu nành dùng trong mỹ phẩm |  |  |  | \*áp đậu nành thực chất là dầu đậu nành đã trải qua quá trình ê-te hóa để biến đổi các axit béo không no thành axit béo no. Quá trình chuyển hóa này khiến dầu đậu nành chuyển đổi thành thể rắn và có nhiệt độ tan chảy cao hơn. | Chai/1 Kg | 1 |
| 87 | Sáp đậu nành làm nến |  |  |  | Quá trình e-te hóa dầu đậu nành để chuyển đổi thành thể rắn và có nhiệt độ tan chảy cao hơn. Vì thế sáp đậu nành có công dụng tương tự dầu đậu nành, được sử dụng để nến thơm handmade. | Chai/1 Kg | 2 |
| 88 | Silica gel |  | GRM7484-500G | Himedia | \*Silica gel 60 - 200 mesh (74 - 250 µm) \*Công thức hóa học: SiO2.nH2O (n<2) \*Dạng bột hoặc hạt tròn, màu trắng - Độ hòa tan: Không hòa tan trong nước - pH (huyền phù nước 10% ở 25 °C): 6,50 - 7,50 - Kích thước hạt 1: =< 80,00% đi qua 60 lưới (250 µm) - Kích thước hạt 2: >= 20,00% đi qua 200 lưới (74 µm) | Chai/500 g | 2 |
| 89 | SLES (Sodium Lauryl Ether Sulfate) |  |  |  | SLES là một chất tạo bọt, không tốn kém và rất hiệu quả trong các chất tẩy rửa. SLES cũng được sử dụng trong nhiều sản phẩm mỹ phẩm để làm sạch, nó hoạt động tương tự như xà phòng, khi được sử dụng trong các loại mỹ phẩm, bọt của Sles tạo ra là khá bền, độ đặc của bọt cao, bọt rất dày, hoạt tính bề mặt thấp nên ít gây hại đến da. | Chai/1 Kg | 1 |
| 90 | Sodium Acetate |  | 1062680250 | Merck | \*Công thức hóa học: CH₃COONa \*Phân loại cấp độ: ACS,Reag. Ph Eur \*Mức chất lượng: MQ300 \*Độ tinh sạch ≥ 99.0 % \*SO4 ≤ 0.003 % | Chai/250g | 1 |
| 91 | Sodium benzoate |  |  |  | Sodium benzoate là chất bảo quản dùng trong thực phẩm, có tác dụng chống nấm mốc. Sodium benzoate hoạt động hiệu quả ở những sản phẩm có pH thấp (pH = 3 - 5) như các sản phẩm tẩy tế bào chết cho da. | Chai/250g | 1 |
| 92 | Sodium citrate | C6H5Na3O7 |  | Trung Quốc | C6H5Na3O7 Độ tinh sạch >90% | Chai/500 g | 1 |
| 93 | Sodium phosphate dibasic dihydrate |  | S0404 | Biobasic | \*Công thức hóa học: Na2HPO4 \*Khối lượng phân tử: 141.96 \*Độ tinh sạch ≥99% \*Chất không hóa tan <0.01% \*SO4 <0.005% \*Cl <0.002% \*Fe <0.002% | Chai/500g | 1 |
| 94 | Sodium potassium tartarate |  |  | Trung Quốc | Cas: 6381-59-5 MW C4H4O6KNa.4H2O = 282.22 Dạng tinh thể không màu hoặc bột màu trắng | Chai/500g | 1 |
| 95 | Sodium sulfate |  |  |  | Mã cas: 7757-82-6 Molecular Weight Na2SO4 = 142.04 Dạng tinh thể không màu, dạng khan | Chai/500g | 1 |
| 96 | Sodium thiosulfate |  |  |  | Mã cas: 10102-17-7 Quy cách: 500G Molecular Weight Na2S2O3.5H2O = 248.17 g/mol mp: 48.3oC bp: 100oC | Chai/500g | 1 |
| 97 | Soudan III |  |  | Trung Quốc | \*Công thức hóa học: C22H16N4O \*Độ tinh sạch ~90.0% \* Bột màu nâu đỏ | Chai/25g | 1 |
| 98 | Staphylococcus aureus atcc 29213 |  | 29213 | ATCC | \*Chỉ định chủng: Wichita \*Nguồn cô lập: Vết thương \*Nhạy cảm với oxacillin \*Sử dụng trong: Chủng kiểm soát chất lượng Thử nghiệm đĩa nhạy cảm Thử nghiệm nhạy cảm Chủng kiểm soát chất lượng cho các sản phẩm API, BBL, bioMerieux Vitek, Micro-Media, MicroScan® và Sensititre Khám phá thuốc Nghiên cứu đường ruột | ống | 1 |
| 99 | Starch Soluble |  | SB0904 | Biobasic | Cas: 9005-84-9 Công thức hóa học (C6H10O5)n Grade: analytical reagent Dạng bột màu trắng | Chai/500g | 1 |
| 100 | Sulphuric acid |  |  | Xilong | Cas: 7664-93-9 MW H2SO4 = 98.08 g/mol Dạng lỏng không màu Độ tinh sạch 98% | Chai/500ml | 4 |
| 101 | Sunflower oil |  |  | Pháp | Dầu được chiết xuất từ hạt hướng dương tự nhiên | Chai/1 L | 1 |
| 102 | SYBRGreen PCR mix |  | KK4600 | KAPA Biosystems | \*được thiết kế cho PCR thời gian thực hiệu suất cao. sử dụng hóa chất nhuộm SYBR® Green I \*Enzyme và hệ thống đệm độc quyền cải thiện hiệu quả khuếch đại của các mục tiêu khó, bao gồm cả khuôn mẫu giàu GC và AT. \*cung cấp dưới dạng Master Mix 2X với khởi động nón \*Được sủ dụng cho sàng lọc biểu hiện gen, phát hiện low copy | Kit/100phản ứng | 1 |
| 103 | TaqMan™ Fast Advanced Master Mix for qPCR |  |  | Thermo Fisher | \*Fast Advanced Master Mix cung cấp khả năng định lượng chính xác và độ tin cậy trong thời gian ngắn hơn trên một loạt các nền tảng thiết bị qPCR \*phạm vi định lượng rộng, trong cả phản ứng đơn và phản ứng kép, ngay cả với các mục tiêu khó \*chứa AmpliTaq Fast DNA Polymerase, uracil-N-glycosylase (UNG), dNTP với dUTP, thuốc nhuộm ROX (tham chiếu thụ động) và các thành phần đệm được tối ưu hóa \*Dạng hỗn hợp 2X \*ổn định ở nhiệt độ phòng trong tối đa 72 giờ trong các phản ứng được lắp ráp trước \*được xác thực để ghép kênh với các xét nghiệm kiểm soát dương tính nội sinh và ngoại sinh \*Giảm thời gian chạy (<40 phút) trên thiết bị nhanh và tiêu chuẩn | kit | 1 |
| 104 | Toluene |  |  | Trung Quốc | Công thức: C₆H₅CH₃ Điểm nóng chảy: -95 °C Phân loại: Hiđrôcacbon thơm Điểm sôi: 110,6 °C Mật độ: 867 kg/m³ Khối lượng phân tử: 92,14 g/mol | Chai/500ml | 1 |
| 105 | TopSENSI HBV qPCR KIT (RUO) |  | SQH-101 | ABT | Định lượng chính xác nồng độ virus HBV: sử dụng 5 điểm chuẩn kết hợp với các hệ thống đối chứng âm, đối chứng dương, đối chứng nội nhằm phát hiện kịp thời các kết quả bất thường. Độ đặc hiệu cao: phát hiện toàn bộ genotype HBV tại vùng 37S protein gene Độ nhạy cao: lên tới 25 IU/mL | Kit/50phản ứng | 1 |
| 106 | Tris base |  | TC072-500G | Ấn Độ | \*Công thức hóa học: NH2C(CH2OH)3 \*Khối lượng phân tử: 121.14 \*CAS No: 77-86-1 \*Độ tinh sạch 99.00% \*Kim loại nặng 0.0005% \*Dạng bột | Chai/500g | 1 |
| 107 | Tris Hydrochloride |  | GRM613-500g | Ấn Độ | \*Công thức hóa học C₄H₁₁NO₃.HCl \*Khối lượng phân tử: 157.60 \*Độ tinh sạch 99.00 - 102.00% | Chai/500g | 1 |
| 108 | Trypsin-EDTA Solution |  | T4049-100mL | Sigma | \*0,25%, lọc vô trùng, BioReagent, thích hợp cho nuôi cấy tế bào, 2,5 g trypsin lợn và 0,2 g EDTA, 4Na trên một lít dung dịch muối cân bằng Hanks′ với đỏ phenol \*Tạp chất: Parvovirus ở lợn, không phát hiện (9 CFR) | mL | 1 |
| 109 | UltraPure™ DNase/RNase-Free Distilled Water |  | 10977015 | Thermo | \*Nước cất không chứa DNase/RNase UltraPure™ được thiết kế để sử dụng trong tất cả các ứng dụng sinh học phân tử. Nước cất được lọc qua màng 0,1 μm và được thử nghiệm về hoạt động của DNase và RNase. \*Hệ thống nước cất được theo dõi thường xuyên để tuân thủ các yêu cầu thử nghiệm chuyên khảo USP hiện tại đối với Nước pha tiêm (WFI). | Chai/500ml | 1 |
| 110 | Vibrio O129 Differential Disc (10mcg) |  | DD047-1VL | Himedia | \*Để phân biệt các loài Vibrio dựa trên độ nhạy cảm với tác nhân diệt vibrio O129 \*Đĩa giấy lọc vi khuẩn Vibrio O129 có đường kính 6 mm chứa nồng độ 10mcg. | hộp/50disc | 1 |
| 111 | Vibrio O129 Differential Disc (150mcg) |  | DD048-1VL | Himedia | \*Để phân biệt các loài Vibrio dựa trên độ nhạy cảm với tác nhân Vibriostatic O129 \*Đĩa giấy lọc vi khuẩn Vibrio O129 có đường kính 6 mm chứa nồng độ 150mcg. | hộp/50disc | 1 |
| 112 | Wizard SV Gel and PCR Clean-Up System |  | A9281 | Promega | Làm sạch các đoạn DNA từ Gel hoặc PCR trong 15 phút Lựa chọn giao thức dựa trên spin hoặc chân không Làm sạch các đoạn DNA từ 100bp đến 10kb Có thể thu hồi tới 95% tùy thuộc vào kích thước đoạn DNA và DNA tinh khiết có thể được rửa giải chỉ trong 15μl. Hệ thống dựa trên màng này có thể liên kết tới 40μg DNA | Kit/50phản ứng | 1 |
| 113 | Xathan Gum trong |  |  |  | Xanthan Gum là một polysaccharide tự nhiên được tạo ra thông qua quá trình lên men của đường (glucose hoặc sucrose), chất tạo đặc Xanthan Gum được ứng dụng rộng rãi trong thực phẩm còn trong mỹ phẩm nó được xem như là một chất tạo đặc thiên nhiên cho sản phẩm. | Chai/100 g | 1 |
| 114 | Yeast Extract |  | RM027-500G | Himedia | \*Dạng bột từ màu vàng nhạt đến vàng nhạt có mùi đặc trưng nhưng không khử mùi. \*Được sản xuất từ ​​chủng Saccharomyces đã chọn trong điều kiện được kiểm soát bằng cách giữ lại tất cả các giá trị dinh dưỡng, axit amin, vitamin, đặc biệt là nhóm B và các yếu tố tăng trưởng | Chai/500 g | 2 |
| 115 | Zinc oxide |  |  | Indonesia | Điểm nóng chảy: 1.975 °C Công thức: ZnO Khối lượng phân tử: 81,38 g/mol Mật độ: 5,61 g/cm³ Điểm sôi: 2.360 °C | Chai/100 g | 1 |

**Đề nghị Quý công ty báo giá bổ sung các nội dung: Công thức hóa học, đặc tính kỹ thuật, mã hàng, hãng sản xuất (nếu có).**

Kính mời đơn vị tham gia cung cấp gửi thư chào giá về Trường Đại học Quốc tế.

+ Người nhận: Nguyễn Thị Thục Quyên

+ Phòng Vật tư Thiết bị (A2.612) - Trường Đại học Quốc tế

+ Địa chỉ: Khu phố 6, Phường Linh Trung, TP Thủ Đức, TP.HCM

+ **Ngoài Thư báo giá ghi rõ nội dung: Báo giá cho Thư mời chào giá số 86/BG-VTTB.**

Điện thoại liên hệ: 028.3724.4270 - Ext: 3555

Thời gian báo giá: **Đến hết ngày 04/4/2024**.

Trân trọng./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu: P.VTTB. |  | **TRƯỞNG PHÒNG**  **Trần Thị Thanh Lịch** |